Người ký: BỘ CÔNG THƯƠNG
Tổ chức: BỘ CÔNG THƯƠNG
Ngày ký: 08/10/2026 09:48:51

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 66 /2026/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2026*

THÔNG TƯ
Quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia

Căn cứ Nghị định số 351/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 235/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc xây dựng, đánh giá, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án, nhiệm vụ, kế hoạch khuyến công quốc gia; tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí khuyến công quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng, đánh giá, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án, nhiệm vụ, kế hoạch khuyến công quốc gia; tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí khuyến công quốc gia.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đề án khuyến công quốc gia* (sau đây gọi là đề án) là đề án được lập để triển khai một hoặc nhiều nội dung hoạt động khuyến công cho một hoặc nhiều đối tượng thụ hưởng, có mục tiêu, nội dung, thời gian thực hiện và kinh phí xác định, được xem xét, phê duyệt trong kế hoạch khuyến công quốc gia.

2. *Liên kết sản xuất, kinh doanh trong hoạt động khuyến công* là sự hợp tác, phối hợp hoặc kết nối giữa các đối tượng được hưởng chính sách khuyến công với nhau hoặc với tổ chức, cá nhân có liên quan trong một hoặc nhiều khâu, công đoạn của quá trình sản xuất, kinh doanh nhằm phát huy lợi thế, tạo quy mô, nâng cao năng lực sản xuất, hiệu quả sử dụng nguồn lực, giá trị sản phẩm, khả năng tiếp cận và mở rộng thị trường.

3. *Nhiệm vụ khuyến công quốc gia thường xuyên* là các nhiệm vụ khuyến công quốc gia do Cục Công nghiệp phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện thường xuyên hàng năm để phục vụ chung cho hoạt động khuyến công cả nước trong các lĩnh vực: Thông tin tuyên truyền về khuyến công; tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (RISEP); hợp tác quốc tế về khuyến công; nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công.

4. *Hệ thống thông tin quản lý khuyến công* là hệ thống phần mềm, đồng bộ và số hóa quy trình quản lý đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia từ khâu đề xuất, đánh giá, xét chọn, giao kế hoạch và triển khai thực hiện; tạm ứng, thanh toán; tổng hợp dữ liệu; báo cáo thống kê phục vụ quản lý nhà nước về khuyến công.

5. *Đơn vị thực hiện* là tổ chức lập đề án khuyến công quốc gia và triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

6. *Đơn vị phối hợp* là cơ quan, tổ chức được xác định trong đề án để phối hợp với đơn vị thực hiện triển khai một hoặc một số nội dung của đề án khuyến công quốc gia; không bao gồm nhà thầu, nhà cung cấp thực hiện công việc theo hợp đồng.

7. *Đối tượng thụ hưởng* là tổ chức, cá nhân được thụ hưởng trực tiếp từ kết quả của việc triển khai đề án khuyến công quốc gia.

8. *Tổ chức dịch vụ khuyến công khác đề xuất trực tiếp* là tổ chức dịch vụ khuyến công khác theo quy định của pháp luật về khuyến công có đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia không thuộc phạm vi tổng hợp của Sở Công Thương và được đề xuất đánh giá cấp Bộ.

Điều 4. Nguyên tắc lập đề án, nhiệm vụ, kế hoạch khuyến công quốc gia

1. Phù hợp với chủ trương, chính sách, kế hoạch, chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Đảng, Nhà nước; phù hợp với quy hoạch quốc gia, vùng, tỉnh; thúc đẩy đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển bền vững.

2. Phù hợp với đối tượng, nội dung hoạt động khuyến công, danh mục ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 235/2025/NĐ-CP; phù hợp với nguyên tắc, nội dung chi và mức chi sử dụng kinh phí khuyến công theo quy định tại Thông tư số 139/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí khuyến công.

3. Phù hợp với Chương trình khuyến công quốc gia từng giai đoạn.

4. Phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động khuyến công.

5. Khuyến khích xây dựng đề án gắn với sản phẩm, nhóm sản phẩm, chuỗi ngành hàng có tiềm năng, lợi thế của quốc gia, vùng, địa phương; thúc đẩy liên kết sản xuất, kinh doanh và tập trung nguồn lực vào các khâu, công đoạn tạo giá trị, hiệu quả và khả năng lan tỏa. Việc liên kết sản xuất, kinh doanh phải bảo đảm đúng đối

tượng, nội dung hoạt động, ngành nghề và mức hỗ trợ theo quy định của pháp luật về khuyến công.

Điều 5. Cập nhật, quản lý và sử dụng thông tin, dữ liệu, tài liệu điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý khuyến công

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, dữ liệu, tài liệu điện tử về đề án, nhiệm vụ, kế hoạch khuyến công quốc gia trên Hệ thống thông tin quản lý khuyến công theo quy định tại Thông tư này và chịu trách nhiệm về nội dung cập nhật.

2. Thông tin, dữ liệu, tài liệu điện tử trên Hệ thống được sử dụng trong việc xây dựng, đánh giá, thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện, điều chỉnh, theo dõi, kiểm tra; phục vụ tạm ứng, thanh toán, quyết toán, tổng hợp và báo cáo về khuyến công quốc gia. Việc lập, ký, sử dụng, chuyển đổi, lưu trữ chứng từ kế toán và thực hiện tạm ứng, thanh toán, quyết toán thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, kế toán, giao dịch điện tử và pháp luật có liên quan.

3. Cục Công nghiệp tổ chức quản lý, vận hành Hệ thống; hướng dẫn việc cập nhật, khai thác, kết nối, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu, tài liệu điện tử bảo đảm an toàn, bảo mật và phục vụ quản lý nhà nước về khuyến công.

Điều 6. Nội dung cơ bản của đề án khuyến công quốc gia

Đề án khuyến công quốc gia có những nội dung chủ yếu sau:

1. Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đối tượng thụ hưởng, địa điểm thực hiện. Trường hợp đề án có nội dung liên kết sản xuất, kinh doanh, làm rõ các chủ thể tham gia, mối quan hệ hợp tác, phối hợp hoặc kết nối và nội dung liên kết.

2. Sự cần thiết và căn cứ của đề án.

3. Mục tiêu: Nêu cụ thể những mục tiêu của đề án cần đạt được.

4. Quy mô đề án: Nêu quy mô, nội dung chính và các đặc điểm nổi bật của đề án, bao gồm công nghệ, máy móc, thiết bị, sản phẩm hoặc các nội dung khác; làm rõ giải pháp đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh (nếu có). Trường hợp đề án có nội dung liên kết sản xuất, kinh doanh, xác định khâu, công đoạn liên kết, nội dung cần hỗ trợ và kết quả dự kiến của liên kết.

5. Nội dung và tiến độ: Xác định nội dung công việc; tổ chức, cá nhân thực hiện và tiến độ triển khai.

6. Dự toán kinh phí được lập chi tiết theo Mẫu số 1 Phụ lục I của Thông tư này.

7. Tổ chức thực hiện: Nêu phương án tổ chức thực hiện đề án.

8. Hiệu quả của đề án: Nêu hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường, tính bền vững, khả năng nhân rộng (nếu có) của đề án sau khi kết thúc hỗ trợ; kết quả dự kiến về nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng, giá trị sản phẩm, hiệu quả sử dụng nguồn lực, khả năng tiếp cận và mở rộng thị trường; đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh phù hợp với tính chất của đề án.

Điều 7. Nguyên tắc, nội dung và phạm vi đánh giá đề án

1. Nguyên tắc đánh giá

a) Bảo đảm khách quan, công khai, đúng phạm vi đánh giá và phù hợp với tính chất của từng đề án.

b) Kết quả đánh giá phải căn cứ vào thông tin, tài liệu của đề án và kết quả khảo sát, kiểm tra, xác minh khi cần thiết.

c) Bảo đảm phân định phạm vi đánh giá giữa cấp cơ sở và cấp Bộ, không đánh giá trùng lặp, gắn với trách nhiệm của cơ quan, đơn vị thực hiện đánh giá.

d) Kết quả đánh giá là căn cứ để xem xét, tổng hợp đề án, nhiệm vụ khi xây dựng kế hoạch khuyến công quốc gia.

2. Nội dung đánh giá

a) Sự phù hợp của đề án với quy định của pháp luật về khuyến công, bao gồm đối tượng, nội dung hoạt động, ngành nghề, địa bàn, mức hỗ trợ, nguồn kinh phí, các yêu cầu áp dụng có liên quan và các nguyên tắc quy định tại Điều 4 Thông tư này;

b) Sự cần thiết; mục tiêu, dự kiến kết quả đạt được, tiến độ; hiệu quả và tính khả thi của đề án; khả năng bố trí nguồn lực, cơ sở vật chất, kỹ thuật và các điều kiện cần thiết để tổ chức thực hiện; mức độ đóng góp vào đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh phù hợp với tính chất, nội dung cơ bản của đề án quy định tại Điều 6 Thông tư này;

c) Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp và đối tượng thụ hưởng trong việc đáp ứng yêu cầu thực hiện đề án;

d) Khả năng kết hợp, lồng ghép với các chương trình, dự án, nhiệm vụ khác có liên quan, bảo đảm không hỗ trợ trùng từ ngân sách nhà nước theo quy định;

đ) Đối với đề án có nội dung liên kết sản xuất, kinh doanh, đánh giá tính thực chất, sự cần thiết, tính phù hợp và hiệu quả dự kiến của liên kết đối với kết quả của đề án trên cơ sở chủ thể tham gia, mối quan hệ liên kết, khâu hoặc công đoạn liên kết, nội dung hỗ trợ, kết quả dự kiến và thông tin, tài liệu có liên quan; thực hiện khảo sát, kiểm tra, xác minh khi cần thiết;

e) Tính đầy đủ, phù hợp của thông tin, tài liệu của đề án;

f) Mức độ phù hợp của đề án với Chương trình khuyến công quốc gia, tính liên vùng, liên tỉnh, mức độ ưu tiên, khả năng cân đối kinh phí và sự phù hợp trong tổng thể kế hoạch khuyến công quốc gia.

3. Phạm vi đánh giá

a) Cấp cơ sở: Đối với đề án thuộc phạm vi Sở Công Thương tổng hợp, đề xuất, Sở Công Thương thực hiện đánh giá các nội dung quy định tại mục a, b, c, d, đ, e khoản 2 Điều này và chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá theo quy định;

b) Cấp Bộ đối với đề án đã được đánh giá cấp cơ sở: Cục Công nghiệp tập trung đánh giá nội dung quy định tại mục f khoản 2 Điều này; không thực hiện đánh giá lại các nội dung thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này trừ trường hợp cần thiết theo yêu cầu quản lý hoặc phát hiện thông tin cần kiểm tra, xác minh;

c) Cấp Bộ đối với đề án không thuộc phạm vi Sở Công Thương tổng hợp, đề xuất: Cục Công nghiệp thực hiện đánh giá đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 8. Nguyên tắc xem xét, ưu tiên đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia

1. Các đề án, nhiệm vụ được xem xét trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu đánh giá theo quy định tại Điều 7 Thông tư này. Riêng đề án, nhiệm vụ có đối tượng thụ hưởng là cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững, doanh nghiệp, hợp tác xã là chủ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp thì việc xem xét đối tượng không giới hạn về quy mô tổng nguồn vốn, số lao động bình quân hằng năm và địa bàn đầu tư, sản xuất.

2. Việc xác định thứ tự ưu tiên bảo đảm nguyên tắc ưu tiên về địa bàn, ngành nghề và đối tượng theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 235/2025/NĐ-CP.

3. Trường hợp các đề án có mức độ đáp ứng tương đương, ưu tiên đề án do đơn vị thực hiện có kinh nghiệm, năng lực tổ chức và nguồn lực phù hợp hơn, căn cứ vào kết quả thực hiện các đề án, nhiệm vụ tương tự và khả năng bảo đảm thực hiện đề án.

4. Một đối tượng thụ hưởng có thể được xem xét hỗ trợ nhiều nội dung hoạt động khuyến công trong cùng năm ngân sách; không hỗ trợ trùng cùng một nội dung chi đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ từ chương trình, đề án, nhiệm vụ khác.

Điều 9. Phương thức tổ chức thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia

1. Đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia được tổ chức thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu theo quy định của pháp luật.

2. Việc đánh giá, xem xét và xác định thứ tự ưu tiên đề án, nhiệm vụ theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư này là căn cứ để tổng hợp, xây dựng kế hoạch khuyến công quốc gia; không thay thế việc áp dụng quy định của pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đối với đề án, nhiệm vụ thuộc trường hợp phải thực hiện theo các phương thức này.

Điều 10. Yêu cầu đối với một số đề án khuyến công quốc gia

1. Đề án hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Máy móc thiết bị được hỗ trợ ứng dụng phải là máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ chưa qua sử dụng, mới 100%, có hồ sơ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng, đáp ứng quy định về tiêu chuẩn và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; bảo đảm các yêu cầu, thủ tục hải quan nếu là hàng nhập khẩu; ứng dụng được vào các khâu sản xuất, xử lý ô nhiễm môi trường nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng, giảm phát thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường hoặc tạo ra sản phẩm mới.

Khuyến khích máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ có khả năng tự động hóa, số hóa, kết nối dữ liệu, giám sát quá trình sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi xanh

phù hợp với nhu cầu và điều kiện của cơ sở. Riêng đối với dây chuyền công nghệ được hỗ trợ ứng dụng còn phải bảo đảm là hệ thống các máy móc, thiết bị, công cụ, phương tiện được bố trí, lắp đặt, kết nối liên hoàn tại một địa điểm nhất định theo sơ đồ, quy trình công nghệ, vận hành đồng bộ để sản xuất sản phẩm.

2. Đề án xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới

Mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới là việc áp dụng các giải pháp công nghệ hoặc sản xuất sản phẩm trên địa bàn cấp xã chưa có cơ sở nào áp dụng hoặc sản xuất. Công nghệ mới được lựa chọn xây dựng mô hình trình diễn phải vượt trội hơn về năng suất, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường so với công nghệ hiện đang được các cơ sở áp dụng và là công nghệ cần khuyến khích hỗ trợ đầu tư do cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

3. Đề án xây dựng mô hình trình diễn để phổ biến, tuyên truyền, nhân rộng các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động hiệu quả

Đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động hiệu quả, khi lựa chọn hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn để phổ biến, tuyên truyền, nhân rộng phải tiêu biểu về hiệu quả kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

4. Đề án xây dựng mô hình về áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững

Các nội dung hoạt động hỗ trợ gồm: Hỗ trợ tư vấn, đánh giá, xây dựng mô hình áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững cho các cơ sở sản xuất công nghiệp được lựa chọn. Hỗ trợ xây dựng mô hình về áp dụng sản xuất sạch hơn phải bảo đảm nâng cao được hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, sức khỏe con người. Hỗ trợ xây dựng mô hình về áp dụng sản xuất và tiêu dùng bền vững phải đáp ứng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 235/2025/NĐ-CP.

Chương II

XÂY DỰNG, ĐÁNH GIÁ, THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA

Điều 11. Khảo sát, xây dựng và đề xuất kế hoạch

1. Hằng năm, căn cứ Chương trình khuyến công quốc gia từng giai đoạn, định hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các văn bản có liên quan, Cục Công nghiệp cập nhật, hướng dẫn trên Hệ thống thông tin quản lý khuyến công việc xây dựng kế hoạch khuyến công quốc gia của năm sau.

2. Sở Công Thương, Trung tâm Khuyến công quốc gia và tổ chức dịch vụ khuyến công khác đề xuất trực tiếp chủ động rà soát hoặc hướng dẫn đơn vị thực hiện rà soát dữ liệu, thu thập, tổng hợp thông tin phục vụ xây dựng, đề xuất kế hoạch

khuyến công quốc gia. Việc khảo sát trực tiếp tại cơ sở được thực hiện khi cần thiết; có thể sử dụng thông tin, dữ liệu, tài liệu điện tử, báo cáo, hình ảnh và tài liệu hợp pháp khác để xác định nhu cầu hỗ trợ, hiện trạng và khả năng xây dựng, thực hiện đề án.

3. Trước ngày 01 tháng 6 hằng năm, Sở Công Thương, Trung tâm Khuyến công quốc gia và tổ chức dịch vụ khuyến công khác đề xuất trực tiếp tổng hợp danh mục đề án, nhiệm vụ dự kiến đề xuất kế hoạch khuyến công quốc gia trên Hệ thống thông tin quản lý khuyến công theo Mẫu số 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Trên cơ sở danh mục đã tổng hợp, Sở Công Thương chủ động hoặc hướng dẫn đơn vị thực hiện xây dựng, hoàn thiện đề án để tổ chức đánh giá cấp cơ sở; Trung tâm Khuyến công quốc gia và tổ chức dịch vụ khuyến công khác đề xuất trực tiếp chủ động hoàn thiện đề án để đánh giá cấp Bộ theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

4. Cục Công nghiệp chủ trì tổng hợp dự toán kinh phí khuyến công quốc gia của năm sau, trình Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt nhiệm vụ và tổng hợp chung vào kế hoạch ngân sách nhà nước của Bộ Công Thương gửi Bộ Tài chính theo quy định.

Điều 12. Tổ chức đánh giá, thẩm định và phê duyệt kế hoạch khuyến công quốc gia

1. Tổ chức đánh giá cấp cơ sở

Đối với đề án thuộc phạm vi Sở Công Thương tổng hợp, đề xuất, Sở Công Thương tổ chức đánh giá cấp cơ sở theo quy định tại Điều 7 Thông tư này thông qua bộ máy giúp việc hoặc Tổ tư vấn đánh giá do Giám đốc Sở Công Thương quyết định thành lập.

Trên cơ sở kết quả đánh giá, Sở Công Thương rà soát, tổng hợp các đề án đáp ứng yêu cầu để đề xuất đánh giá cấp Bộ và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định.

2. Tổ chức đánh giá cấp Bộ

a) Trước ngày 15 tháng 10 hằng năm, Sở Công Thương, Trung tâm Khuyến công quốc gia và tổ chức dịch vụ khuyến công khác đề xuất trực tiếp rà soát, cập nhật trên Hệ thống thông tin quản lý khuyến công thông tin, tài liệu về đề xuất kế hoạch khuyến công quốc gia, bao gồm:

- Báo cáo đề xuất kế hoạch, trong đó nêu kết quả thực hiện công tác khuyến công năm trước; tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công năm hiện tại; mục tiêu, định hướng công tác khuyến công năm sau;

- Danh mục tổng hợp kèm theo các đề án được lập theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

- Phiếu đánh giá cấp cơ sở theo Mẫu số 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này đối với đề án thuộc phạm vi Sở Công Thương tổng hợp, đề xuất.

b) Đối với đề án đã được Sở Công Thương đánh giá cấp cơ sở, Cục Công nghiệp tổ chức đánh giá cấp Bộ theo phạm vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều 7 Thông tư này.

c) Đối với đề án do Trung tâm Khuyến công quốc gia hoặc tổ chức dịch vụ khuyến công khác đề xuất trực tiếp, các đơn vị này chủ động rà soát, hoàn thiện, cập nhật thông tin, tài liệu điện tử về đề án trên Hệ thống thông tin quản lý khuyến công. Cục Công nghiệp tổ chức đánh giá cấp Bộ theo phạm vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều 7 Thông tư này.

d) Việc đánh giá cấp Bộ được thực hiện thông qua bộ máy giúp việc hoặc Tổ tư vấn đánh giá đề án khuyến công quốc gia do Cục trưởng Cục Công nghiệp quyết định thành lập. Kết quả đánh giá là căn cứ để tổng hợp đề án, nhiệm vụ dự kiến đưa vào kế hoạch khuyến công quốc gia.

3. Thẩm định, phê duyệt kế hoạch khuyến công quốc gia

a) Trên cơ sở kết quả đánh giá cấp Bộ, Cục Công nghiệp tổng hợp các đề án, nhiệm vụ dự kiến đưa vào kế hoạch và thành lập Hội đồng thẩm định kế hoạch khuyến công quốc gia. Thành phần Hội đồng gồm đại diện các đơn vị có liên quan do Cục trưởng Cục Công nghiệp quyết định;

b) Hội đồng thẩm định sự phù hợp, cơ cấu, thứ tự ưu tiên, khả năng cân đối kinh phí và tính khả thi của kế hoạch. Việc thẩm định kế hoạch không đánh giá lại từng đề án, nhiệm vụ đã được đánh giá theo Điều 7 Thông tư này, trừ trường hợp cần thiết để phục vụ việc tổng hợp, cân đối kế hoạch;

c) Kết quả thẩm định được lập thành biên bản. Cục Công nghiệp căn cứ kết quả thẩm định hoàn thiện kế hoạch, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt theo quy định.

4. Giao kế hoạch và tổ chức thực hiện

a) Căn cứ kế hoạch khuyến công quốc gia được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt, Cục Công nghiệp giao hoặc thông báo nhiệm vụ khuyến công quốc gia thường xuyên cho Trung tâm Khuyến công quốc gia và các cơ quan, đơn vị để tổ chức thực hiện;

b) Căn cứ kế hoạch khuyến công quốc gia được phê duyệt và dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, Cục Công nghiệp giao nhiệm vụ cho Trung tâm Khuyến công quốc gia, thông báo giao kế hoạch cho các cơ quan, đơn vị để tổ chức thực hiện. Việc phân bổ, giao dự toán và kiểm tra phân bổ dự toán thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 13. Điều chỉnh, bổ sung và ngừng thực hiện đề án, nhiệm vụ

1. Khi phát sinh nội dung cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án, nhiệm vụ, Sở Công Thương (đối với đề án thuộc phạm vi tổng hợp, đề xuất của Sở Công Thương) hoặc đơn vị thực hiện (đối với đề án, nhiệm vụ khác) cập nhật thông tin, tài liệu liên quan trên Hệ thống thông tin quản lý khuyến công, trong đó nêu rõ nội dung và lý do.

2. Đối với đề án thuộc phạm vi Sở Công Thương tổng hợp, đề xuất, thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung và ngừng thực hiện được quy định như sau:

a) Sở Công Thương quyết định việc thay đổi địa điểm thực hiện trong phạm vi địa bàn tỉnh; đơn vị phối hợp; đối tượng thụ hưởng; tiến độ thực hiện trong năm ngân sách; thông số kỹ thuật của máy móc, thiết bị tương đương hoặc tốt hơn; cơ cấu chi tiết dự toán trong phạm vi tổng kinh phí hỗ trợ và định mức được áp dụng.

Việc điều chỉnh quy định tại điểm này phải bảo đảm không làm thay đổi mục tiêu, dự kiến kết quả đạt được, nội dung hoạt động khuyến công và tổng mức kinh phí hỗ trợ của đề án. Sở Công Thương cập nhật nội dung điều chỉnh và tài liệu có liên quan trên Hệ thống thông tin quản lý khuyến công;

b) Cục Công nghiệp quyết định việc điều chỉnh kinh phí hỗ trợ giữa các đề án của cùng một đơn vị thực hiện; giảm tổng mức kinh phí hỗ trợ và các nội dung điều chỉnh khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản này;

c) Bộ Công Thương quyết định việc tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ; thay đổi nội dung hoạt động khuyến công; bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án, nhiệm vụ; điều chỉnh kinh phí hỗ trợ giữa các đơn vị thực hiện trong năm ngân sách.

3. Đối với đề án, nhiệm vụ không thuộc phạm vi Sở Công Thương tổng hợp, đề xuất, Cục Công nghiệp quyết định việc điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều này hoặc trình Bộ Công Thương quyết định đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp phát hiện vi phạm trong quá trình thực hiện hoặc đề án, nhiệm vụ không còn bảo đảm điều kiện để tiếp tục thực hiện, Cục Công nghiệp xử lý theo thẩm quyền hoặc trình Bộ Công Thương quyết định ngừng thực hiện theo quy định.

Chương III

TẠM ỨNG, THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA

Điều 14. Tạm ứng kinh phí thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia

1. Việc tạm ứng kinh phí thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia được thực hiện trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, trên cơ sở hợp đồng đã ký và phù hợp với tiến độ thực hiện đề án, nhiệm vụ.

2. Đối với đề án, nhiệm vụ thực hiện trong một năm ngân sách, sau khi hợp đồng có hiệu lực, đơn vị thực hiện được tạm ứng tối đa 50% kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ theo hợp đồng.

Đối với đề án, nhiệm vụ thực hiện trong nhiều năm ngân sách, việc tạm ứng được thực hiện theo dự toán ngân sách nhà nước được giao hằng năm, tiến độ thực hiện và hợp đồng đã ký.

3. Kinh phí đã tạm ứng được thanh toán trên cơ sở khối lượng, nhiệm vụ hoàn thành được nghiệm thu, xác nhận theo quy định. Kinh phí tạm ứng không sử dụng, sử dụng không hết hoặc không đủ điều kiện thanh toán phải được thu hồi, nộp trả

ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Khi đề nghị tạm ứng, đơn vị thực hiện gửi Đề nghị tạm ứng theo Mẫu số 3 Phụ lục I và tài liệu theo hợp đồng, Phụ lục số II của Thông tư này (nếu có).

4. Hồ sơ, chứng từ và thủ tục tạm ứng, thanh toán tạm ứng qua Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, kế toán, Kho bạc Nhà nước và pháp luật có liên quan.

Điều 15. Thanh toán kinh phí thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia

1. Kinh phí thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia được thanh toán trên cơ sở khối lượng, nhiệm vụ hoàn thành được nghiệm thu, xác nhận theo hợp đồng và quy định tại Thông tư này. Đơn vị thực hiện đề án phải gửi tài liệu thanh toán về Cục Công nghiệp bao gồm: Đề nghị tạm ứng/thanh toán theo Mẫu số 3 Phụ lục I, Biên bản nghiệm thu theo Mẫu số 5 Phụ lục I của Thông tư này; báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện đề án và tài liệu tạm ứng, thanh toán như quy định tại Phụ lục số II kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp đã tạm ứng, số kinh phí tương ứng với giá trị khối lượng, nhiệm vụ hoàn thành đủ điều kiện thanh toán được thực hiện thanh toán tạm ứng theo quy định. Trường hợp giá trị được thanh toán lớn hơn số kinh phí đã tạm ứng, phần chênh lệch được thanh toán trong phạm vi kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ theo hợp đồng và dự toán được giao.

Trường hợp số kinh phí đã tạm ứng lớn hơn giá trị được thanh toán, số chênh lệch được tiếp tục theo dõi để thanh toán cho khối lượng, nhiệm vụ hoàn thành tiếp theo hoặc được thu hồi, nộp trả ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Đối với đề án, nhiệm vụ đã hoàn thành, sau khi nghiệm thu, đơn vị thực hiện lập tài liệu đề nghị thanh toán và gửi Cục Công nghiệp để kiểm tra, xác định giá trị khối lượng, nhiệm vụ hoàn thành và kinh phí ngân sách nhà nước đủ điều kiện thanh toán.

Căn cứ kết quả kiểm tra, Cục Công nghiệp thực hiện thanh toán tạm ứng, thanh toán phần kinh phí còn lại hoặc thu hồi kinh phí theo quy định.

4. Việc kiểm soát, thanh toán kinh phí qua Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, kế toán, Kho bạc Nhà nước và pháp luật có liên quan.

5. Thông tin, dữ liệu, tài liệu điện tử phục vụ thanh toán được cập nhật trên Hệ thống thông tin quản lý khuyến công theo quy định tại Thông tư này. Việc cập nhật thông tin, dữ liệu, tài liệu trên Hệ thống không thay thế hồ sơ, chứng từ phải lập, lưu giữ hoặc cung cấp theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 16. Thanh lý hợp đồng và Quyết toán kinh phí thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia

1. Hợp đồng thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia được thanh lý sau khi hoàn thành nghiệm thu, xác định giá trị hoàn thành và được các bên xác định nghĩa vụ tài chính theo hợp đồng.

Biên bản thanh lý hợp đồng phải thể hiện tối thiểu giá trị hợp đồng; kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ; số kinh phí đã tạm ứng, thanh toán; số kinh phí còn phải thanh toán hoặc phải thu hồi, nộp trả, nếu có; và việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác của các bên theo hợp đồng; Bảng đối chiếu kinh phí theo Mẫu số 7 Phụ lục I của Thông tư này.

2. Sau khi hoàn thành đề án, nhiệm vụ và được nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, đơn vị thực hiện lập báo cáo quyết toán kinh phí, chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ, hợp pháp của số liệu, tài liệu quyết toán và gửi Cục Công nghiệp theo quy định; Bảng chi tiết quyết toán kinh phí theo Mẫu số 6, Bảng kê chứng từ đề nghị thanh toán/quyết toán theo Mẫu số 8 Phụ lục I của Thông tư này.

3. Cục Công nghiệp kiểm tra, xác định kinh phí ngân sách nhà nước được quyết toán trên cơ sở kết quả thực hiện đề án, nhiệm vụ; hợp đồng đã ký; kết quả nghiệm thu, thanh lý; kinh phí đã tạm ứng, thanh toán và các tài liệu có liên quan.

Kinh phí không sử dụng, sử dụng không hết, sử dụng không đúng nội dung, mục đích hoặc không đủ điều kiện quyết toán phải được thu hồi, nộp trả ngân sách nhà nước theo quy định.

4. Việc quyết toán kinh phí khuyến công quốc gia được tổng hợp vào báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm của Cục Công nghiệp và Bộ Công Thương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, kế toán và pháp luật có liên quan.

5. Đối với đề án, nhiệm vụ không thể hoàn thành do nguyên nhân bất khả kháng hoặc trường hợp khác được cấp có thẩm quyền chấp thuận chấm dứt thực hiện, việc nghiệm thu, xác định giá trị khối lượng đã thực hiện, thanh toán, thu hồi kinh phí, thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí được thực hiện trên cơ sở khối lượng thực tế đã thực hiện, các nghĩa vụ phát sinh theo hợp đồng và quy định của pháp luật.

6. Thông tin, dữ liệu và tài liệu về thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí được cập nhật trên Hệ thống thông tin quản lý khuyến công theo quy định tại Thông tư này hoặc được cung cấp bằng bản giấy về Cục Công nghiệp. Tài liệu điện tử hoặc tài liệu bản giấy được sử dụng và lưu trữ theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán, ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm của Cục Công nghiệp

1. Chủ trì hướng dẫn, tổ chức triển khai Chương trình, kế hoạch khuyến công quốc gia; tổng hợp, theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện trên phạm vi cả nước.

2. Tổ chức đánh giá cấp Bộ, tổng hợp, thẩm định, trình phê duyệt kế hoạch khuyến công quốc gia; giao nhiệm vụ, thông báo giao kế hoạch, ký hợp đồng và thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm, thẩm quyền theo quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan.

3. Thực hiện hoặc tổ chức thực hiện việc kiểm tra, giám sát, nghiệm thu đối với đề án, nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của Cục; kiểm tra, hậu kiểm việc thực hiện kế hoạch khuyến công quốc gia tại các địa phương, đơn vị; xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các vấn đề phát sinh. Việc kiểm tra, hậu kiểm đối với đề án do Sở Công Thương đánh giá cấp cơ sở tập trung vào kết quả thực hiện, việc tuân thủ nội dung được phê duyệt, quản lý và sử dụng kinh phí, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị có liên quan; không thực hiện lại các nội dung thuộc trách nhiệm đánh giá của Sở Công Thương, trừ trường hợp cần thiết theo yêu cầu quản lý, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán hoặc khi phát hiện dấu hiệu vi phạm.

4. Tổ chức quản lý, vận hành và hướng dẫn sử dụng Hệ thống thông tin quản lý khuyến công theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

5. Theo dõi, tổng hợp, phân tích dữ liệu, kết quả thực hiện; báo cáo định kỳ, đột xuất về hoạt động khuyến công quốc gia; công khai, chia sẻ thông tin theo quy định của pháp luật.

6. Chủ trì đánh giá kết quả, hiệu quả Chương trình, kế hoạch khuyến công quốc gia; tổng hợp khó khăn, vướng mắc và đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách về khuyến công.

Điều 18. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Thực hiện trách nhiệm về hoạt động khuyến công quốc gia tại địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 235/2025/NĐ-CP và Thông tư này.

2. Đối với đề án thuộc phạm vi Sở Công Thương tổng hợp, đề xuất:

a) Tổ chức đánh giá cấp cơ sở theo quy định tại Điều 7 và Điều 12 Thông tư này; chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá và tính chính xác, xác thực của thông tin, tài liệu thuộc phạm vi đánh giá.

b) Rà soát, tổng hợp, đề xuất kế hoạch khuyến công quốc gia; cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý khuyến công theo quy định;

c) Thực hiện thẩm quyền điều chỉnh đề án được phân cấp; xem xét, đánh giá và đề xuất cấp có thẩm quyền đối với nội dung điều chỉnh, bổ sung, ngừng thực hiện vượt thẩm quyền theo quy định tại Điều 13 Thông tư này;

d) Tổ chức hoặc phối hợp kiểm tra, giám sát, nghiệm thu kết quả thực hiện đề án theo quy định; xác nhận khối lượng công việc, kết quả và kinh phí thực hiện thuộc trách nhiệm của Sở Công Thương làm căn cứ tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí khuyến công quốc gia;

đ) Hướng dẫn việc lựa chọn nhà thầu đối với nội dung thuộc trường hợp phải thực hiện theo pháp luật về đấu thầu.

3. Theo dõi tiến độ, kết quả và hiệu quả của các đề án khuyến công quốc gia thực hiện trên địa bàn; chủ động xử lý theo thẩm quyền hoặc kịp thời đề xuất cơ quan có thẩm quyền xử lý khó khăn, vướng mắc phát sinh.

4. Thực hiện cập nhật, quản lý và chịu trách nhiệm về thông tin, dữ liệu, tài liệu điện tử thuộc phạm vi quản lý trên Hệ thống thông tin quản lý khuyến công; khai thác, sử dụng các thông tin, dữ liệu, tài liệu này phục vụ công tác quản lý, theo dõi, kiểm tra và tổng hợp kết quả thực hiện; hạn chế yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại nội dung đã được cập nhật và có giá trị sử dụng trên Hệ thống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc cần thiết để xác minh tính chính xác.

5. Tổng hợp, báo cáo tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch khuyến công quốc gia trên địa bàn theo quy định; đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu thuộc trách nhiệm quản lý theo quy định của pháp luật.

6. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Công Thương và trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định tại Thông tư này.

Điều 19. Trách nhiệm của Trung tâm Khuyến công quốc gia

1. Chủ động xây dựng, đề xuất và tổ chức thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia được giao; chủ trì hoặc phối hợp thực hiện các đề án, nhiệm vụ có tính liên vùng, liên tỉnh và các nhiệm vụ khác theo kế hoạch khuyến công quốc gia.

2. Chủ động tổ chức khảo sát, triển khai thực hiện, theo dõi và đánh giá kết quả đề án, nhiệm vụ được giao; phối hợp với Sở Công Thương, đối tượng thụ hưởng và cơ quan, đơn vị có liên quan khi cần thiết để bảo đảm hiệu quả thực hiện đề án, nhiệm vụ.

3. Tổng hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu, tài liệu điện tử phục vụ quản lý, đánh giá Chương trình, kế hoạch khuyến công quốc gia theo yêu cầu.

4. Trường hợp được giao thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia, Trung tâm Khuyến công quốc gia có trách nhiệm theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

Điều 20. Trách nhiệm của đơn vị thực hiện

1. Tổ chức thực hiện đề án, nhiệm vụ theo nội dung được phê duyệt, nhiệm vụ được giao hoặc hợp đồng đã ký; chịu trách nhiệm về mục tiêu, nội dung, tiến độ, chất lượng và kết quả thực hiện.

2. Quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung và quy định của pháp luật; thực hiện tạm ứng, thanh toán, quyết toán theo quy định; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ, tài liệu, chứng từ và số liệu liên quan.

3. Chủ động phối hợp với đối tượng thụ hưởng, đơn vị phối hợp và cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình thực hiện đề án, nhiệm vụ; cung cấp thông tin, tài liệu và phối hợp thực hiện việc kiểm tra, nghiệm thu theo quy định.

4. Cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, dữ liệu, tài liệu điện tử về tiến độ và kết quả thực hiện đề án, nhiệm vụ trên Hệ thống thông tin quản lý khuyến công và chịu trách nhiệm về nội dung đã cập nhật.

5. Thực hiện chế độ báo cáo; cung cấp thông tin, dữ liệu, tài liệu phục vụ kiểm tra, thanh tra, kiểm toán theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

6. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán của đề án, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 11 năm 2026.

2. Thông tư này thay thế các Thông tư sau: Thông tư số 46/2012/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; Thông tư số 20/2017/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT; Thông tư số 36/2013/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia; Thông tư số 17/2018/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch, giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện, tạm ứng, thanh toán và quyết toán theo quyết định phê duyệt, hợp đồng đã ký và quy định của pháp luật tại thời điểm được phê duyệt.

2. Đề án, nhiệm vụ đề xuất kế hoạch khuyến công quốc gia năm 2027 đã được tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được tiếp tục đánh giá, phê duyệt theo quy định tại Thông tư số 46/2012/TT-BCT, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 20/2017/TT-BCT và Thông tư số 36/2013/TT-BCT, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2018/TT-BCT.

3. Trong thời gian Hệ thống thông tin quản lý khuyến công chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo Thông tư này, việc đề xuất, tiếp nhận, xử lý, trao đổi và lưu trữ thông tin, tài liệu điện tử được thực hiện thông qua hệ thống thông tin, hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp, thư điện tử công vụ hoặc phương thức điện tử khác do Cục Công nghiệp hướng dẫn, phù hợp với tính chất, nội dung công việc và quy định của pháp luật; bảo đảm không làm gián đoạn việc xây dựng, đánh giá, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch khuyến công quốc gia.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cục Công nghiệp, Sở Công Thương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

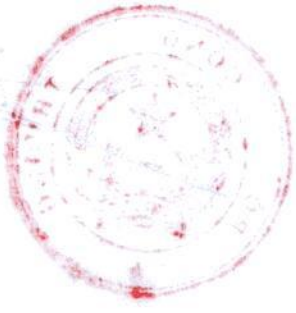
2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương (qua Cục Công nghiệp) để xem xét, xử lý theo thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện KSNDTC; Tòa án NDTC;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Lãnh đạo Bộ Công Thương; các đơn vị thuộc Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Sở Công Thương các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ; Website Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Lưu: VT, CN. (10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

Trương Thanh Hoài



Phụ lục I: CÁC MẪU BIỂU

(Kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BCT ngày 06 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mẫu số 1
(Kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BCT ngày 06 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA

Đơn vị tính: *Triệu đồng*

TT	Nội dung chi	Tổng kinh phí	Trong đó			
			Kinh phí khuyến công quốc gia	Kinh phí đóng góp của đối tượng thụ hưởng *(nếu có)*	Nguồn khác *(nếu có)*	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
	Cộng					

Ghi chú: Cột số 5 giải thích rõ về nguồn khác (nếu có) và cơ sở tính (trích dẫn cơ sở pháp lý về định mức/mức chi cho nội dung chi).

Mẫu số 2

(Kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BCT ngày 06 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

DANH MỤC ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA NĂM ....

Đơn vị tính: *Triệu đồng*

STT	Tên đề án	Đơn vị thực hiện	Nội dung hoạt động khuyến công	Mục tiêu, dự kiến kết quả đạt được	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí thực hiện	Trong đó			Ghi chú
							Kinh phí khuyến công quốc gia	Kinh phí đóng góp của đối tượng thụ hưởng *(nếu có)*	Nguồn khác *(nếu có)*	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5
Cộng										

Thủ trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Cột số 5 giải thích rõ về nguồn khác (nếu có).

Giám đốc Sở Công Thương (đối với đề án do Sở Công Thương đăng ký); Giám đốc Trung tâm Khuyến công quốc gia (đối với đề án do Trung tâm Khuyến công quốc gia đăng ký); Thủ trưởng đơn vị là tổ chức dịch vụ khuyến công khác đề xuất trực tiếp (đối với đề án do tổ chức đề xuất).

Mẫu số 3

(Kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BCT ngày 06 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG/THANH TOÁN

Kính gửi: Cục Công nghiệp

Căn cứ Hợp đồng số .../HĐ-KC ngày ... tháng ... năm ... ký giữa Cục Công nghiệp và *(Tên đơn vị thực hiện)* thực hiện đề án khuyến công quốc gia năm...; tiến độ thực hiện đến nay như sau:

Đơn vị tính: *Triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Dự toán theo Hợp đồng			Đã chi			Ghi chú
		Tổng	Khuyến công quốc gia	Nguồn khác *(nếu có)*	Tổng	Khuyến công quốc gia	Nguồn khác *(nếu có)*	
	Cộng							

Căn cứ Điều... của Hợp đồng số .../HĐ-KC; *(Tên đơn vị thực hiện)* đề nghị Cục Công nghiệp tạm ứng/thanh toán ...% giá trị hợp đồng tương đương với số tiền:..... triệu đồng (Bằng chữ:....).

Thông tin chuyển khoản như sau:

Tên tài khoản:...

Số tài khoản:.... Tại....

....., Ngày..... tháng.....năm 20....

Đơn vị thực hiện

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 4

(Kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BCT ngày 06 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH/THÀNH PHỐ...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày... tháng... năm...

PHIẾU ĐÁNH GIÁ CẤP CƠ SỞ

(Đề án khuyến công quốc gia năm ...)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ ÁN

STT	Nội dung	Thông tin
1	Tên đề án	
2	Đơn vị thực hiện	
3	Đối tượng thụ hưởng	
4	Đơn vị phối hợp (nếu có)	
5	Địa điểm thực hiện	
6	Nội dung hoạt động khuyến công	
7	Tổng kinh phí thực hiện	..... triệu đồng; trong đó kinh phí KCQG đề xuất: ..... triệu đồng
8	Thời gian thực hiện	Năm … (năm ngân sách)

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CẤP CƠ SỞ

Sở Công Thương tỉnh/thành phố... đã tổ chức đánh giá cấp cơ sở đối với đề án đề xuất kế hoạch khuyến công quốc gia năm…theo các quy định hiện hành về khuyến công và quy định của pháp luật có liên quan. Kết quả đánh giá như sau:

STT	Nhóm nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá
1	**Tính hợp pháp và sự phù hợp**	Đề án bảo đảm đúng đối tượng, địa bàn, ngành nghề; nội dung hoạt động, mức hỗ trợ, nguồn kinh phí và các yêu cầu áp dụng theo quy định về khuyến công; mức độ phù hợp với các nguyên tắc tại Điều 4 Thông tư số 66/2026/TT-BCT) Căn cứ/lưu ý: …*(Kết quả đánh giá phải làm rõ tối thiểu: đối tượng, địa bàn, ngành nghề; nội dung hoạt động; mức hỗ trợ; nguồn kinh phí; các yêu cầu áp dụng đối với nội dung, dạng đề án tương ứng theo quy định về khuyến công và nguyên tắc tại Điều 4 Thông tư số 66/2026/TT-BCT)*
2	**Sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả**	Mục tiêu, nội dung, tiến độ phù hợp; nguồn lực, cơ sở vật chất, kỹ thuật và điều kiện thực hiện bảo đảm; hiệu quả dự kiến về kinh tế,

		xã hội, môi trường phù hợp với tính chất đề án. Kết quả nổi bật/lưu ý: … *(Chỉ nêu các kết quả, chỉ tiêu hoặc tác động chính có thể kiểm tra, theo dõi; không yêu cầu lượng hóa đối với nội dung không phù hợp với tính chất đề án)*
3	**Đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh**	Nêu đóng góp dự kiến phù hợp với tính chất, nội dung đề án; trường hợp không áp dụng ghi rõ. Nhận xét: … *(Đánh giá trong phạm vi phù hợp với tính chất đề án, đặc biệt là các đề án đã được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 66/2026/TT-BCT. Không coi đây là điều kiện bắt buộc đối với mọi đề án)*
4	**Năng lực tổ chức thực hiện**	Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp và đối tượng thụ hưởng có năng lực, kinh nghiệm, nguồn lực và khả năng phối hợp phù hợp để thực hiện đề án. Căn cứ/lưu ý: … *(Đánh giá năng lực theo tính chất, quy mô đề án và vai trò của từng chủ thể; không yêu cầu phát sinh tài liệu chứng minh ngoài thông tin, tài liệu cần thiết).*
5	**Liên kết và lồng ghép nguồn lực**	Đánh giá khả năng kết hợp, lồng ghép với chương trình, dự án khác; đối với đề án có liên kết sản xuất, kinh doanh, nêu tính thực chất, sự cần thiết và hiệu quả dự kiến của liên kết. Trường hợp không phát sinh ghi "Không áp dụng". Nhận xét: … (Đề án không có liên kết không bị coi là không đáp ứng yêu cầu; trường hợp có liên kết, đánh giá tính thực chất, sự cần thiết và hiệu quả dự kiến theo Điều 7 Thông tư số 66/2026/TT-BCT.)
6	**Không trùng lặp hỗ trợ từ ngân sách nhà nước**	Không trùng lặp nội dung chi đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ từ chương trình, đề án, nhiệm vụ hoặc nguồn kinh phí khác. Căn cứ/lưu ý: …
7	**Thông tin, tài liệu của đề án**	Thông tin, tài liệu đầy đủ, phù hợp, đủ căn cứ để cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá và đề xuất đánh giá cấp Bộ. Lưu ý (nếu có): …

III. CĂN CỨ VÀ YẾU TỐ ƯU TIÊN

Việc xem xét ưu tiên chỉ thực hiện đối với đề án đã đáp ứng yêu cầu đánh giá cấp cơ sở

STT	Nội dung xem xét	Kết quả, căn cứ
1	**Ưu tiên theo Nghị định số 45/2012/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 235/2025/NĐ-CP**	Xác định địa bàn ưu tiên (nếu có); ngành, nghề ưu tiên (nếu có) Căn cứ cụ thể: khoản … Điều …; nội dung: …

2	**Yếu tố ưu tiên theo Điều 8 Thông tư số …/2026/TT-BCT**	Nêu ngắn gọn yếu tố có liên quan: liên kết sản xuất, kinh doanh gắn với sản phẩm, nhóm sản phẩm, chuỗi ngành hàng có tiềm năng, lợi thế; khả năng nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng, giá trị sản phẩm, tiếp cận thị trường và tác động lan tỏa; kinh nghiệm, nhân lực, năng lực tổ chức và nguồn lực của đơn vị thực hiện; trường hợp ưu tiên đối với cơ sở theo quy định. Nhận xét: ……. *(Chỉ ghi yếu tố thực tế có liên quan đến đề án; không bắt buộc đề án phải đáp ứng toàn bộ các yếu tố ưu tiên)*
3	**Kết luận về ưu tiên**	Các căn cứ, yếu tố ưu tiên nêu trên được sử dụng để xem xét đề án trong tổng thể kế hoạch và khả năng cân đối kinh phí KCQG; không làm thay đổi đối tượng, nội dung hoạt động, ngành nghề, mức hỗ trợ và các điều kiện theo quy định.

IV. KẾT LUẬN ĐÁNH GIÁ

Trên cơ sở kết quả đánh giá tại Mục II và xem xét căn cứ, yếu tố ưu tiên tại Mục III, cơ quan/đơn vị xác định đề án đáp ứng yêu cầu theo quy định và đề xuất Cục Công nghiệp đánh giá cấp Bộ theo quy định.

Nội dung lưu ý, kiến nghị (nếu có): .....
.....

Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá và tính chính xác, xác thực của thông tin, tài liệu thuộc phạm vi đánh giá theo quy định.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/chữ ký số)

Ghi chú:

(1) "Tên cơ quan/đơn vị" và người ký Phiếu được xác định theo chủ thể tổ chức đánh giá: Giám đốc Sở Công Thương đối với đề án do Sở Công Thương tổ chức đánh giá cấp cơ sở, tổng hợp, đề xuất; Giám đốc Trung tâm Khuyến công quốc gia đối với đề án do Trung tâm đề xuất để đánh giá cấp Bộ; người đứng đầu tổ chức dịch vụ khuyến công khác đối với đề án do tổ chức đó đề xuất để đánh giá cấp Bộ. Trường hợp không thực hiện đánh giá cấp cơ sở theo Điều 11 Thông tư số .../2026/TT-BCT, Phiếu này được sử dụng làm tài liệu tự rà soát, chịu trách nhiệm của tổ chức đề xuất, không thay thế đánh giá cấp Bộ.

(2) Các mục "Căn cứ/lưu ý", "Kết quả nổi bật/lưu ý", "Nhận xét" chỉ ghi nội dung chính, căn cứ trực tiếp và vấn đề cần lưu ý; không sao chép lại toàn bộ thuyết minh đề án hoặc tài liệu đã có trên Hệ thống.

(3) Đối với nội dung không phát sinh hoặc không phù hợp với tính chất đề án, ghi "Không áp dụng" và nêu ngắn gọn lý do khi cần thiết.

(4) Căn cứ ưu tiên tại Mục III phải ghi rõ điều, khoản của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 235/2025/NĐ-CP và/hoặc Điều 8 Thông tư số .../2026/TT-BCT; không đặt thêm tiêu chí ưu tiên, không chấm điểm hoặc xếp hạng ngoài quy định.

(5) Thông tin, tài liệu đã được cập nhật và có thể khai thác trên Hệ thống thông tin quản lý khuyến công không yêu cầu cung cấp lại, trừ trường hợp cần thiết để xác minh tính chính xác hoặc pháp luật có quy định khác.

Mẫu số 5

(Kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BCT ngày 06 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

Đề án/nhiệm vụ: .....

Căn cứ Thông tư số 66/2026/TT-BCT ngày 06 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Quyết định giao kế hoạch/giao nhiệm vụ và tài liệu liên quan (nếu có).

Căn cứ Hợp đồng số .../HĐ-KC ngày ... tháng ... năm ... giữa Cục Công nghiệp và ... (tên đơn vị thực hiện) về việc thực hiện đề án/nhiệm vụ khuyến công quốc gia năm...;

A. HÌNH THỨC VÀ THÀNH PHẦN NGHIỆM THU

1. Hình thức nghiệm thu (đánh dấu X vào ô phù hợp):

☐ Nghiệm thu tại địa phương/địa điểm triển khai đề án do Sở Công Thương tổ chức hoặc phối hợp thực hiện.

☐ Nghiệm thu do Cục Công nghiệp tổ chức đối với đề án, nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của Cục.

☐ Hình thức khác theo quyết định giao nhiệm vụ, hợp đồng hoặc phân công của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thời gian, địa điểm tổ chức nghiệm thu:

2.1. Thời gian tổ chức nghiệm thu:

2.2. Địa điểm tổ chức nghiệm thu:

3. Thành phần nghiệm thu:

Thành phần	Họ và tên	Chức vụ
1. Cơ quan tổ chức/chủ trì nghiệm thu		
2. Sở Công Thương tỉnh/thành phố *(nếu phối hợp)*		
3. Đơn vị thực hiện		
4. Đối tượng thụ hưởng *(nếu có)*		
5. Đơn vị phối hợp *(nếu có)*		
6. Cơ quan, đơn vị khác có liên quan *(nếu có)*		

Ghi chú về thành phần: Chỉ ghi và ký đối với chủ thể thực tế tham gia nghiệm thu. Đối với nghiệm thu do Cục Công nghiệp tổ chức, không bắt buộc có Sở Công Thương, đối tượng thụ hưởng hoặc đơn vị phối hợp nếu không cần thiết theo tính chất đề án.

B. NỘI DUNG NGHIỆM THU

Sau khi kiểm tra thực tế tại địa điểm triển khai và/hoặc kiểm tra hồ sơ, tài liệu chứng minh kết quả thực hiện phù hợp với tính chất đề án, các bên thống nhất như sau:

1. Thời gian thực hiện đề án/hợp đồng: Trong năm... *(năm ngân sách)*

2. Kết quả thực hiện:

STT	Nội dung nghiệm thu	Chỉ tiêu theo yêu cầu được phê duyệt/hợp đồng	Chỉ tiêu thực tế đạt được	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				

Kết luận về khối lượng, kết quả:

☐ Hoàn thành, đáp ứng yêu cầu. ☐ Hoàn thành một phần. ☐ Chưa đáp ứng yêu cầu.

Nội dung/khối lượng chưa hoàn thành hoặc không được nghiệm thu (nếu có), lý do: .....

3. Tình hình kinh phí khuyến công quốc gia

3.1. Kinh phí khuyến công quốc gia hỗ trợ theo hợp đồng/quyết định giao nhiệm vụ: ..... đồng.

3.2. Giá trị khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu, tính trong phạm vi kinh phí khuyến công quốc gia hỗ trợ: ..... đồng.

3.3. Kinh phí khuyến công quốc gia đã tạm ứng: ..... đồng.

3.4. Kinh phí khuyến công quốc gia còn được thanh toán trên cơ sở khối lượng được nghiệm thu: ..... đồng.

3.5. Kinh phí phải thu hồi/nộp trả (nếu có): ..... đồng.

Ghi chú: Số liệu tại mục này là căn cứ phục vụ thanh toán, quyết toán theo hợp đồng và quy định của pháp luật; không thay thế việc kiểm soát, xét duyệt quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

4. Đánh giá, nhận xét và kiến nghị

4.1 Tiến độ thực hiện:.....

4.2 Chất lượng, kết quả, hiệu quả so với nội dung được phê duyệt/giao nhiệm vụ và hợp đồng:.....

4.3 Tồn tại, nội dung chưa hoàn thành/chưa được nghiệm thu, nguyên nhân và trách nhiệm (nếu có):.....

4.4 Kiến nghị, nội dung cần tiếp tục xử lý (nếu có): .....

5. Kết luận

Các bên thống nhất xác nhận và nghiệm thu (hoặc không nghiệm thu) khối lượng, kết quả thực hiện nêu trên làm căn cứ thực hiện thanh toán, quyết toán và các bước tiếp theo của hợp đồng. Biên bản được lập, ký và lưu trữ theo quy định; thông tin, dữ liệu, tài liệu liên quan được cập nhật trên Hệ thống thông tin quản lý khuyến công.

CƠ QUAN TỔ CHỨC/CHỦ TRÌ NGHIỆM THU *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu/chữ ký số)*	**ĐƠN VỊ THỰC HIỆN** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu/chữ ký số)*	**SỞ CÔNG THƯƠNG** *(nếu phối hợp)* *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu/chữ ký số)*
ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG *(nếu có)* *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**ĐƠN VỊ PHỐI HỢP** *(nếu có)* *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**CƠ QUAN/ĐƠN VỊ KHÁC** *(nếu có)* *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

(1) Trường hợp đề án triển khai tại nhiều địa điểm, cơ quan tổ chức nghiệm thu có thể lập biên bản cho từng địa điểm hoặc lập một biên bản tổng hợp, nhưng phải xác định được kết quả, khối lượng và kinh phí tương ứng của từng địa điểm.

(2) Việc kiểm tra thực tế tại cơ sở thực hiện khi cần thiết theo tính chất đề án. Đối với hoạt động đào tạo, tập huấn, hội nghị, truyền thông, tư vấn hoặc sản phẩm có thể kiểm tra qua tài liệu, sản phẩm, dữ liệu điện tử thì việc nghiệm thu căn cứ vào kết quả thực hiện và tài liệu chứng minh phù hợp.

(3) Chỉ các chủ thể thực tế tham gia nghiệm thu ký biên bản. Không yêu cầu đủ tất cả các chủ thể nêu trong phần thành phần và khối chữ ký nếu không tham gia hoặc không cần thiết theo tính chất đề án.

(4) Trường hợp sử dụng tài liệu điện tử, việc lập, ký, sử dụng, chuyển đổi và lưu trữ thực hiện theo pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán và quy định có liên quan.

Mẫu số 6

(Kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BCT ngày 06 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

BẢNG CHI TIẾT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA

(Kèm theo hồ sơ quyết toán Hợp đồng số:...../HĐ-KC ngày.... tháng... năm 20....)

Đơn vị tính: *Triệu đồng*

TT	Nội dung chi theo Hợp đồng	Kinh phí hỗ trợ theo hợp đồng	Số chi đề nghị quyết toán	Số chấp nhận quyết toán
	Tổng cộng			

Kết quả quyết toán *(phần này do Cục Công nghiệp ghi)*:

.....
.....
.....
...

Bảng chi tiết quyết toán được lập, ký và lưu trữ theo quy định của pháp luật về kế toán, giao dịch điện tử và quy định có liên quan.

KẾ TOÁN BÊN B
(Ký ghi rõ họ và tên)

KẾ TOÁN BÊN A
(Ký ghi rõ họ và tên)

Mẫu số 7

(Kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BCT ngày 06 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

BẢNG ĐỐI CHIẾU KINH PHÍ

Năm....

Kinh phí được cấp trong năm: ..... đồng
Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán :..... đồng
Kinh phí được quyết toán trong năm:..... đồng
Kinh phí phải trả lại ngân sách nhà nước:..... đồng
Đơn vị tính: *đồng*

STT	Số Hợp đồng	Tên đề án	Giá trị Hợp đồng	Số đã chi đề nghị quyết toán	Số chấp nhận quyết toán
Tổng cộng					

Kinh phí chưa quyết toán (nếu có):

Kinh phí đã đề nghị thanh toán: ..... đồng.
Giá trị đề án đang thực hiện dở dang chưa quyết toán: ..... đồng.
Kinh phí sử dụng không hết (kinh phí thừa): ..... đồng.
Kinh phí không được phê duyệt quyết toán hoặc sử dụng không hết phải nộp trả ngân sách nhà nước theo thông báo của Cục Công nghiệp vào tài khoản số:.., tên tài khoản:.., mở tại Kho bạc Nhà nước ..., Chương ..., Loại ..., Khoản ..., Mục ..., Tiểu mục ...

Ngày..... tháng..... năm..... *Ngày..... tháng.....năm.....*

ĐẠI DIỆN BÊN B **ĐẠI DIỆN BÊN A**

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị** **Kế toán trưởng** **Thủ trưởng đơn vị**

Mẫu số 8

(Kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BCT ngày 06 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN/QUYẾT TOÁN

Đề án/nhiệm vụ: .....

của Hợp đồng số: ...../HĐ-KC ngày ..... tháng ..... năm 20 ....

Chứng từ		Nội dung chi	Số tiền			
			Nguồn kinh phí			Đề nghị thanh toán/quyết toán
Số hiệu	Ngày tháng		Khuyến công quốc gia	Kinh phí đóng góp của đối tượng thụ hưởng (nếu có)	Khác	
		(Đơn vị tập hợp chứng từ chi)				
Cộng						

Bằng chữ: *(số tiền đề nghị quyết toán)*.....

....., ngày ... tháng .... năm 20....

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục II

(Kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BCT ngày 06 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

DANH MỤC TÀI LIỆU LÀM CĂN CỨ TẠM ỨNG, THANH TOÁN VÀ GỬI KÈM ĐỐI VỚI MỘT SỐ DẠNG ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA

TT	Dạng đề án	Tài liệu tạm ứng/thanh toán	Tài liệu kèm theo đề án
1	Đào tạo nghề, truyền nghề, nâng cao tay nghề cho người lao động; đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp; Đào tạo khởi sự, thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn; truyền nghề, tập nghề phổ biến kinh nghiệm phát triển nghề của các nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú	Hồ sơ tạm ứng 50% kinh phí: Kế hoạch tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề, tập nghề, nâng cao tay nghề... của đơn vị thực hiện. Thanh toán kinh phí còn lại: Quyết định cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận; danh sách học viên được cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận (có chữ ký của học viên); danh sách lao động được sử dụng sau đào tạo (có xác nhận của cơ sở công nghiệp nông thôn sử dụng lao động và đơn vị thực hiện đề án); hoá đơn, chứng từ thanh toán thực tế theo quy định.	Hồ sơ gửi kèm đề án: Chương trình đào tạo, Giáo trình hoặc tài liệu đào tạo nghề có xác nhận của Sở Công Thương (nếu có).
2	Biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo nghề, khởi sự, quản trị doanh nghiệp công nghiệp nông thôn và đào tạo cán bộ khuyến công	Hồ sơ tạm ứng 50% kinh phí: Đề cương chương trình, giáo trình, tài liệu. Thanh toán kinh phí còn lại: 01 Bộ tài liệu của Chương trình, giáo trình, tài liệu hoàn chỉnh do cấp có thẩm quyền phê duyệt.	
3	Tư vấn, tập huấn, hội nghị, hội thảo, diễn đàn	Hồ sơ tạm ứng 50% kinh phí: Kế hoạch tổ chức thực hiện đề án của đơn vị thực hiện đề án (đối với các đề án tập huấn, hội nghị, hội thảo, diễn đàn); hóa đơn,	

TT	Dạng đề án	Tài liệu tạm ứng/thanh toán	Tài liệu kèm theo đề án
		chứng từ thanh toán thực tế theo quy định.	
		Thanh toán kinh phí còn lại: Đối với đề án tập huấn, hội nghị, hội thảo, diễn đàn: Danh sách đại biểu tham dự (có chữ ký của đại biểu); tài liệu; hoá đơn chứng từ thanh toán thực tế theo quy định.	
		Thanh toán kinh phí hỗ trợ một lần: Đối với đề án hỗ trợ tư vấn: Hợp đồng; biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện hợp đồng thuê tư vấn; hóa đơn giá trị gia tăng kèm theo sản phẩm hoặc kết quả của hoạt động tư vấn; hóa đơn, chứng từ thanh toán thực tế theo quy định.	
4	Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; ứng dụng máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; chuyển giao công nghệ; xây dựng các mô hình về áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững trong hoạt động sản xuất kinh doanh	Hồ sơ tạm ứng 50% kinh phí: Báo cáo tiến độ của đơn vị thực hiện xác định giá trị khối lượng công việc đã thực hiện tương ứng trên 70% tổng vốn đầu tư của dự án.	Đối với đề án xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật: dự án đầu tư, quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc tài liệu tương ứng theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan (nếu thuộc trường hợp phải có).

TT	Dạng đề án	Tài liệu tạm ứng/thanh toán	Tài liệu kèm theo đề án
		Thanh toán kinh phí còn lại: Đối với đề án ứng dụng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ: Hợp đồng, biên bản bàn giao, biên bản nghiệm thu, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ khác liên quan đến việc mua máy móc, thiết bị (nếu có). Đối với đề án xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật: hóa đơn, chứng từ đối với hạng mục được hỗ trợ; danh sách đại biểu tham dự hội nghị mô hình trình diễn kỹ thuật (có chữ ký của đại biểu); tài liệu giới thiệu mô hình; hóa đơn, chứng từ thanh toán thực tế theo quy định. Đối với đề án hỗ trợ chuyển giao công nghệ mới: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu kết quả chuyển giao công nghệ, hóa đơn giá trị gia tăng và tài liệu có liên quan theo quy định.	Đối với đề án ứng dụng máy móc, thiết bị; chuyển giao công nghệ mới; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số: quyết định đầu tư hoặc tài liệu tương ứng theo quy định của pháp luật (nếu thuộc trường hợp phải có).
5	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số	Thanh toán kinh phí 1 lần: Sau khi sản phẩm của đề án được nghiệm thu.	
6	Hỗ trợ đánh giá sản xuất sạch hơn cho các cơ sở sản xuất công nghiệp	Thanh toán kinh phí hỗ trợ 1 lần: Báo cáo đánh giá sản xuất sạch hơn được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các tài liệu có liên quan.	
7	Hỗ trợ tổ chức hội chợ, triển lãm sản phẩm công nghiệp nông thôn, sản phẩm thủ công mỹ nghệ	Hồ sơ tạm ứng 50% kinh phí: Sau khi hợp đồng thực hiện đề án có hiệu lực.	
		Thanh toán kinh phí còn lại: Danh sách cơ sở công nghiệp nông thôn, tổ chức	

TT	Dạng đề án	Tài liệu tạm ứng/thanh toán	Tài liệu kèm theo đề án
		dịch vụ khuyến công và các đơn vị có liên quan tham gia hội chợ, triển lãm, thuê gian hàng; hợp đồng thuê gian hàng giữa đơn vị được hỗ trợ và đơn vị tổ chức hội chợ, triển lãm, trong đó thể hiện vị trí, số lượng, giá thuê gian hàng và mức kinh phí khuyến công quốc gia hỗ trợ; tài liệu, chứng từ thanh toán thực tế theo quy định.	
8	Hỗ trợ tham gia các hội chợ, triển lãm và các hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước	Hồ sơ tạm ứng 50% kinh phí: Sau khi hợp đồng thực hiện đề án có hiệu lực.	
		Thanh toán kinh phí còn lại: Danh sách cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ kinh phí khuyến công quốc gia tham gia hội chợ, triển lãm; hợp đồng thuê gian hàng giữa cơ sở công nghiệp nông thôn và đơn vị tổ chức hội chợ, triển lãm, trong đó thể hiện vị trí, số lượng, giá thuê gian hàng và mức kinh phí khuyến công quốc gia hỗ trợ; hóa đơn và chứng từ thanh toán thực tế theo quy định.	
9	Hỗ trợ xây dựng, đăng ký nhãn hiệu	Thanh toán kinh phí hỗ trợ 1 lần: Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá; quy chế sử dụng nhãn hiệu (đối với nhãn hiệu tập thể); chiến lược hoặc kế hoạch xây dựng quảng bá nhãn hiệu.	
10	Hỗ trợ đầu tư phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm	Thanh toán kinh phí hỗ trợ 1 lần: Chứng từ mua sắm	

TT	Dạng đề án	Tài liệu tạm ứng/thanh toán	Tài liệu kèm theo đề án
		trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày.	
11	Hỗ trợ khởi sự, thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn	Thanh toán kinh phí hỗ trợ 1 lần: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp.	
12	Tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động:	Tạm ứng 50% kinh phí hỗ trợ: Kế hoạch tổ chức cuộc thi, cuộc vận động; Quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo (đối với tổ chức các cuộc thi)	
		Thanh toán kinh phí còn lại: Hồ sơ, chứng từ tổ chức thi, cuộc vận động; Quyết định kèm danh sách đạt giải thưởng (đối với đề án tổ chức cuộc thi) của cấp có thẩm quyền phê duyệt; hoá đơn, chứng từ thanh toán thực tế theo quy định.	
13	Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng, duy trì và phổ biến trang cơ sở dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác	Hồ sơ tạm ứng 50% kinh phí: Hợp đồng thực hiện đề án.	
		Thanh toán kinh phí còn lại: Hợp đồng; biên bản nghiệm thu; hóa đơn giá trị gia tăng của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc nhà thầu (đối với đề án thực hiện theo hình thức lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu); danh sách sản phẩm kèm sản phẩm mẫu (nếu có); giấy phép hoạt động đối với trang thông tin điện tử (nếu thuộc trường hợp phải có); hóa đơn, chứng từ thanh toán thực tế theo quy định.	

TT	Dạng đề án	Tài liệu tạm ứng/thanh toán	Tài liệu kèm theo đề án
14	Hỗ trợ công nghệ, máy móc xử lý nước thải, khí thải tại các cụm công nghiệp, cơ sở CNNT	Hồ sơ tạm ứng 50% kinh phí: Báo cáo tiến độ của đơn vị thực hiện xác định giá trị khối lượng công việc đã thực hiện tương ứng trên 70% tổng vốn đầu tư của dự án.	
		Thanh toán kinh phí còn lại: Hợp đồng; biên bản nghiệm thu; hóa đơn giá trị gia tăng; chứng từ khác liên quan đến việc mua máy móc, công nghệ (nếu có); văn bản xác nhận kết quả đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, khí thải đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn hoặc yêu cầu theo quy định của pháp luật có liên quan.	
15	Nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình, đề án hợp tác quốc tế; Tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài.	Tạm ứng tối đa 50% kinh phí theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	
		Thanh toán kinh phí đã tạm ứng: Theo chi phí thực tế phát sinh.	
16	Tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước	Thanh toán chi phí 1 lần: Theo chi phí thực tế phát sinh.	Dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt
17	Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện nhiệm vụ khuyến công thuộc Cục Công nghiệp và cấp tỉnh.	Thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật có liên quan.	Quyết định đầu tư, chủ trương đầu tư hoặc tài liệu tương ứng được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Ghi chú: Thành phần hồ sơ, chứng từ thực hiện kiểm soát, thanh toán qua Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước